

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **50 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày: **25 / 5 /2022**

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà **Đinh Thị Thanh Giang**

2- Bà **Phạm Thị Em**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đoàn Ngọc Sơn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Ngọc Phần** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 476/2022/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 476 /2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Lê Quốc T**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* Chị **Đặng Thị Nam B**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre;

Nơi cư trú hiện tại: A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Chị B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay anh Lê Quốc T trình chi:

Anh và chị **Đặng Thị Nam B** chung sống cùng nhau từ năm 2006, đến năm 2011 thì đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 24/10/2011. Trong thời gian chung sống cùng nhau,

anh chị hạnh phúc được 12 năm. Đến năm 2018 – 2019 thì anh chị mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng anh bắt đầu quan điểm trong cuộc sống, chị B thiếu quan tâm đến gia đình, chồng, con. Bản thân chị B thường xuyên nhậu và say rồi kiếm chuyện chửi bới chồng, gia đình chồng, làm ảnh hưởng đến hàng xóm. Chị B trước đây làm quán nhậu nên đã nhậu nhiều từ lúc anh quen và kết hôn, nhưng nay chị B nhậu nhiều và kiếm chuyện chửi nhiều hơn, chửi tục hơn và chửi không phân biệt ngày đêm.

Anh chị còn bắt đầu quan điểm trong việc giáo dục con chung, cụ thể là trong việc giáo dục tính cách của cháu và chị B còn thường xuyên chở cháu đi nhậu cùng, có khi đi tới khuya, hoặc hôm sau mới về nhà.

Trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng anh có lúc chửi lộn, có lần anh cũng đánh chị B nhưng là 2 vợ chồng đều có nhậu, chửi lộn, cự cãi, anh nóng tính mới đánh chị B sau đó vợ chồng giảng co qua lại, anh cũng bị chị B đánh. Khi xảy ra sự việc thì chị B có báo công an xã tới giải quyết. Trong quá trình làm việc tại công an xã thì anh và chị B đều thừa nhận là do mâu thuẫn vợ chồng nên vợ chồng anh có đánh lộn và cũng do thương tích không đáng kể nên công an xã không có lập biên bản vi phạm hành chính hay xử phạt anh và chị B, mà chỉ hòa giải, nhắc nhở hai vợ chồng anh. Anh không có bạo lực gia đình và thường xuyên đánh đập chị B như chị B trình bày.

Mặc dù mâu thuẫn nhưng vợ chồng anh vẫn ở chung nhà để lo cho các con chung. Từ tháng 10 năm 2021 thì anh về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ly thân với chị B do vợ chồng không cải thiện được tình cảm. Trong thời gian ly thân, anh và chị B mạnh ai người đó sống, không có liên lạc hay quan tâm đến cuộc sống của nhau. Thỉnh thoảng anh có về nhà nhưng chỉ để gặp con và đưa cho con tiền để chi tiêu trong sinh hoạt.

Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị B, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị B. Anh T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 01 con chung tên Lê Tuấn K, sinh ngày 07/11/2011. Hiện con đang ở với chị B, khi ly hôn anh đồng ý để con cho chị B nuôi, anh cấp dưỡng cho con mỗi tháng 02 (hai) triệu đồng, cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Theo bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản làm việc bị đơn chị Đặng Thị Nam B trình bày:

Chị B thống nhất với phần trình bày của anh T về thời gian vợ chồng anh, chị chung sống và thời điểm anh chị đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị hạnh phúc được nhiều năm.

Đến năm 2014 thì vợ chồng chị bắt đầu mâu thuẫn. Anh T thường xuyên nhậu và ngoại tình. Thỉnh thoảng anh T nhậu sến vợ chồng cự cãi, rồi anh T cầm dao rượt chị, dọa đánh chị và đánh chị. Những lần như vậy chị đều báo công an lên giải quyết. Khi công an xã tới thì có khi anh T bỏ đi rồi nên công an xã không lập biên bản, cũng có lần anh T có ở nhà nhưng công an xã cũng không lập biên bản mà chỉ nhắc nhở anh T, có lần công an mời anh chị xuống xã lập biên bản nhắc nhở. Anh T đánh chị, dọa đánh chị ở trong nhà và xách dao rượt chị đều không có ai chứng kiến sự việc. Chị cũng không có đi khám bệnh hay giám định thương tích khi bị anh T đánh.

Về vấn đề ngoại tình thì từ năm 2015 đến năm 2017 anh T có quen với người phụ nữ tên Q, làm quán nhậu. Cô này họ tên đầy đủ, nơi cư trú ở đâu thì chị không biết. Từ tháng 7/2021 thì anh T quen người phụ nữ tên Tr. Chị B cũng không biết họ tên đầy đủ, nơi cư trú của người phụ nữ này.

Việc anh T ngoại tình, theo chị B trình bày lý do chị biết là do chị đã nhiều lần bắt gặp tin nhắn giữa anh T và họ. Nội dung tin nhắn là hẹn hò, và sau mỗi lần có tin nhắn như vậy là anh T không về nhà vào đêm hôm đó.

Chị cũng có thường xuyên nhậu như anh T trình bày. Lý do là do anh T ngoại tình, chị buồn, chị mới nhậu chung với bạn và hay chửi anh T.

Chúng tôi ly thân từ tháng 7/2021 nhưng vẫn ở chung nhà. Đến tháng 12/2021 thì anh T tự ý về bên nội ở, không ở chung với chị và con. Từ đó đến nay chị và anh T không ai liên lạc với ai, cũng không gặp nhau. Anh T thỉnh thoảng có về nhà thăm con, đưa tiền cho con chi tiêu sinh hoạt, mỗi tuần 500.000 đồng.

Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị không đồng ý vì chị vẫn còn thương anh T. Nếu Tòa án giải quyết cho anh T ly hôn với chị, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung như anh T trình bày. Hiện con đang ở cùng chị. Chị không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về con. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T, chị đồng ý nuôi con đồng ý với mức cấp dưỡng cho con mà anh T đưa ra là 2.000.000 đồng /tháng, cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, chị B không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Quốc T với chị Đặng Thị Nam B. Giao con chung là Lê Tuấn K, sinh ngày 07/11/2011 cho chị B tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 triệu đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi nên ghi nhận. Tài sản chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về nợ chung: các đương sự khai không có nên không xem xét; về án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh và tại phiên tòa chị B thừa nhận chị B đang sinh sống tại số nhà A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chị B là bị đơn trong vụ án, được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị B.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Lê Quốc T và chị Đặng Thị Nam B tự nguyện chung sống vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/10/2011 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh T, chị B phát sinh mâu thuẫn, anh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị B. Tại phiên tòa, anh T xác định đã không còn tình cảm với chị B nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị Đặng Thị Nam B.

Anh T cho rằng nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc, giáo dục con chung, chị B thường

xuân nhậu, kiếm chuyện chửi anh và cha mẹ chồng mặc dù đã được anh khuyên nhủ nhiều lần.

Chị B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T ngoại tình, nhậu sên đe dọa đánh và đánh chị. Ngoài nguyên nhân này thì không có nguyên nhân nào khác.

Xét mối quan hệ hôn nhân của anh T, chị B thấy rằng: Trong cuộc sống vợ chồng anh T và chị B đã phát sinh những mâu thuẫn từ lâu. Vợ chồng thường xuyên cự cãi. Chị B cũng thừa nhận chị thường xuyên nhậu và chửi anh T.

Chị B cho rằng anh T thường xuyên đánh chị. Tuy nhiên chị B không giao nộp bất cứ tài liệu nào chứng minh anh T bạo lực gia đình trong khi anh T không thừa nhận các hành vi trên. Bản thân anh T cho rằng có lần anh đánh chị B nhưng là do vợ chồng chửi lộn, anh nóng tính mới đánh chị B và chỉ đánh bạt tai, không gây thương tích cho chị B. Theo văn bản trả lời của công an xã Hữu Định thể hiện trong năm 2021, công an xã có tiếp nhận tin báo của chị B về việc chị B cho rằng bị anh T có hành vi bạo lực gia đình đối với chị. Sau khi tiếp nhận tin, công an xã có đến hiện trường. Kết quả xác minh thể hiện giữa chị B và anh T có xảy ra cự cãi, 2 bên có xô xát. Nguyên nhân là do mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân. Công an xã có hướng dẫn chị B viết đơn tường thuật nội dung sự việc, đi khám sức khỏe tại cơ quan y tế, cung cấp các tài liệu chứng minh việc bị tổn thất sức khỏe do anh T gây ra nhưng chị B không cung cấp. Thời gian dài chị B và anh T chung sống hòa thuận, chị B không đến công an xã yêu cầu xử lý vụ việc nêu trên nên công an không có cơ sở xử phạt anh T về hành vi bạo lực gia đình cũng như không có lưu trữ hồ sơ vụ việc theo quy định của Ngành.

Về vấn đề chị B cho rằng anh T ngoại tình nên hắt hủi mẹ con chị và mới yêu cầu ly hôn với chị, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã thông báo cho chị B nộp các tài liệu chứng cứ chứng minh anh T ngoại tình nhưng chị B không giao nộp các tài liệu chứng cứ này. Qua làm việc thì anh T không thừa nhận ngoại tình. Đối với người phụ nữ tên Q, anh T cho rằng chị Q làm ở Quán nhậu tại xã S, anh đi làm cửa sắt, giao đồ nhiều nơi, có nhậu chung với bạn bè ở quán nhậu chị Q làm nên quen biết chị Q chứ không có việc sống chung như vợ chồng hay cặp bồ với chị Q. Anh cũng không biết thông tin lai lịch cụ thể của chị Q. Đối với người phụ nữ tên Tr, anh T cho rằng chị Tr là con gái của ông chủ tiệm trước đây anh T làm thợ, do anh em quen biết nên thời gian giãn cách xã hội có vài lần anh nhắn tin nhờ chị Tr mua giùm cho anh đồ ăn. Chị Tr đã có chồng và con, cuộc sống gia đình

hạnh phúc. Anh và chị Tr chỉ là mối quan hệ quen biết anh em chứ không có chuyện tình cảm nam nữ.

Do đó, lời trình bày của chị B về việc anh T ngoại tình, thường xuyên đánh chị, có hành vi bạo lực gia đình với chị là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bản thân chị B từng có lời trình bày chị không còn tình cảm vợ chồng với anh T nhưng chị không đồng ý ly hôn, nếu muốn chị ly hôn thì anh T phải đưa cho chị 500.000.000 đồng; tuy nhiên sau đó chị B thay đổi lời trình bày chị cho rằng còn thương chồng nên không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức nhiều phiên hòa giải để vợ chồng anh T, chị B hàn gắn tình cảm nhưng trong quá trình hòa giải các bên vẫn không hàn gắn được. Anh T, chị B vẫn ly thân hơn 1 năm nay và không ai liên lạc, quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của anh Lê Quốc T đối với chị Đặng Thị Nam B là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận anh T, chị B không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

[2.2] Về con chung: 01 con chung tên Lê Tuấn K, sinh ngày 07/11/2011, hiện đang ở với chị B, có cuộc sống và học tập ổn định. Anh T cũng đồng ý giao con cho chị B nuôi. Bản thân cháu K cũng có nguyện vọng ở với mẹ là chị B. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cho chị B được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu K sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), từ khi bản án của Tòa có hiệu lực cho đến khi con chung tròn 18 tuổi nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: anh T, chị B tự thỏa thuận

[2.4] Nợ chung: Anh T, chị B khai không có.

[2.5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng anh T phải nộp. Án phí cấp dưỡng anh T phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

[3] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Lê Quốc T được ly hôn với chị Đặng Thị Nam B.

Quan hệ hôn nhân của anh T, chị B chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ghi nhận anh T, chị B không yêu cầu cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Chị Đặng Thị Nam B được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Lê Tuấn K, sinh ngày 07/11/2011. Anh T tự nguyện cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*), từ khi bản án của Tòa có hiệu lực cho đến khi con chung tròn 18 tuổi nên ghi nhận.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc tranh nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Anh T, chị B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xét đến.

4. Về nợ chung: Anh T, chị B khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng anh T phải nộp.

Án phí cấp dưỡng anh T phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*).

Tổng số tiền án phí anh Lê Quốc T phải nộp là 600.000 đồng (*sáu trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001095 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Anh Lê Quốc T còn phải nộp thêm số tiền án phí là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*)

Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đặng Thị Nam B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Phước Thạnh, tp. Bến Tre.;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Tuyết